



**Bài báo nghiên cứu**

**NHỮNG BIẾN ĐỔI TỪ VỰNG TIẾNG NGA HIỆN NAY  
NHÌN TỪ GÓC ĐỘ NGÔN NGỮ HỌC XÃ HỘI  
(ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG VIỆT TRƯỜNG HỢP VAY MƯỢN NGÔN NGỮ)**

*Trương Văn Vỹ*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: Trương Văn Vỹ – Email: [truongvanvy@hcmussh.edu.vn](mailto:truongvanvy@hcmussh.edu.vn)*

*Ngày nhận bài: 07-02-2023; ngày nhận bài sửa: 30-3-2023; ngày duyệt đăng: 19-7-2023*

**TÓM TẮT**

*Tiếng Nga hiện nay đang trong một quá trình biến đổi hết sức mạnh mẽ. Bài viết này chỉ ra những tác động và ảnh hưởng to lớn từ phía xã hội đối với các cấp độ ngôn ngữ trong tiếng Nga hiện đại, trong đó, từ vựng là cấp độ ngôn ngữ có sự biến đổi mạnh mẽ nhất. Nguyên nhân của những biến đổi ngôn ngữ này chủ yếu xuất phát từ những nhân tố xã hội, hiện tượng xã hội, vấn đề xã hội, quá trình xã hội đang diễn ra mạnh mẽ trong xã hội nước Nga hiện nay. Tiến hành so sánh và đối chiếu với tiếng Việt trong một số trường hợp ở một vài lĩnh vực trong đời sống xã hội có vay mượn ngôn ngữ ở cả tiếng Nga lẫn tiếng Việt. Trên cơ sở tổng hợp các số liệu, dữ liệu, thông tin từ các tài liệu liên quan, việc nghiên cứu vấn đề này có ý nghĩa lí luận và thực tiễn trong giảng dạy và học tập tiếng Nga, tiếng Việt, cũng như nhiều ngôn ngữ khác ở Việt Nam hiện nay.*

**Từ khóa:** biến đổi ngôn ngữ; từ vựng; tiếng Nga hiện đại; biến đổi xã hội; tiếng Việt

**1. Đặt vấn đề**

Các nhà nghiên cứu về ngôn ngữ, khi bàn về bản chất xã hội của ngôn ngữ, đã sớm khẳng định giữa ngôn ngữ và xã hội có mối quan hệ gắn bó mật thiết, phụ thuộc lẫn nhau. Và ngôn ngữ chỉ tồn tại và phát triển trong xã hội loài người, nghĩa là ngoài xã hội loài người thì không thể có ngôn ngữ. Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics), một chuyên ngành của Ngôn ngữ học đã ra đời và nhanh chóng phát triển để nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và xã hội này (Nguyen, 1998; Nguyen, 1999). Đó như là sự bù đắp những gì còn thiếu hụt của ngôn ngữ học truyền thống, để giải thích hàng loạt những diễn biến ngôn ngữ dưới tác động của các nhân tố xã hội, để lí giải các hiện tượng ngôn ngữ đang hiện hữu một cách sống động trong đời sống xã hội. Ngôn ngữ học xã hội đã liên kết được các nhân tố xã hội để nghiên cứu ngôn ngữ, giải quyết nhiều vấn đề trong sử dụng ngôn ngữ, trong định hướng

---

*Cite this article as:* Trương Văn Vỹ (2023). Changes in the vocabulary of Russian nowadays from the view of the sociolinguistics (in comparison with the Vietnamese language in the case of loanword). *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 20(11), 1980-1989.

sử dụng ngôn ngữ, trong chuẩn hóa ngôn ngữ, trong nghiên cứu song ngữ/ đa ngữ, trong giảng dạy bản ngữ/ ngoại ngữ... (Nguyen, 1999).

Trong quá trình tiếp xúc ngôn ngữ, hay giao tiếp xã hội, không tránh khỏi những tác động và ảnh hưởng từ phía xã hội, dẫn đến những biến đổi ngôn ngữ. Những nguyên nhân từ phía xã hội dẫn đến sự biến đổi ngôn ngữ có rất nhiều, song một cách khái quát, đó là do rất nhiều các yếu tố xã hội (social elements), các hiện tượng xã hội (social phenomenos), các vấn đề xã hội (social problems), các quá trình xã hội (social processes) trong từng xã hội cụ thể (Nguyen, 1998; Nguyen, 1999).

Xã hội Nga đang trong quá trình có nhiều thay đổi, diễn ra từng ngày. Cùng với những thay đổi to lớn trong xã hội Nga, tiếng Nga hiện nay cũng đang trong quá trình biến đổi hết sức mạnh mẽ. Như đã biết, sự biến đổi trong tiếng Nga diễn ra ở mọi cấp độ ngôn ngữ như ngữ âm, từ pháp, cú pháp, song ảnh hưởng từ phía xã hội đối với những lĩnh vực này là không nhiều. Từ vựng là lĩnh vực nhạy cảm nhất trong số những bộ phận cấu thành ngôn ngữ, nên nó chịu sự tác động cũng như ảnh hưởng mạnh nhất từ phía xã hội. Chúng ta có thể quan sát thấy rõ nhất những hiện tượng biến đổi do ảnh hưởng từ phía xã hội chính trong lĩnh vực từ vựng này (Kostomarov, 1999, 2017).

Bài viết này chỉ ra những tác động, ảnh hưởng mạnh mẽ và to lớn từ phía xã hội đối với tiếng Nga hiện đại, trình bày những nguyên nhân cơ bản từ phía xã hội dẫn đến những thay đổi mạnh mẽ trong các cấp độ ngôn ngữ của tiếng Nga hiện nay, đặc biệt là trong lĩnh vực từ vựng như đã được đề cập. Không chỉ dừng lại ở đây, trong quá trình tìm hiểu những biến đổi trong tiếng Nga từ những tác động và ảnh hưởng mạnh mẽ của xã hội, chúng tôi tiến hành so sánh – đối chiếu với tiếng Việt trong một số trường hợp nhất định, để có thể chỉ ra những tương đồng và khác biệt trong tiếng Nga và tiếng Việt khi cùng chịu sự tác động từ phía xã hội. Đối với các dữ liệu, thông tin liên quan được sử dụng trong bài viết này, chúng tôi hoàn toàn dựa trên các nguồn tài liệu, tư liệu mà chúng tôi đã thu thập, liệt kê trong danh mục các tài liệu tham khảo ở cuối bài viết. Bài viết cũng tham khảo và sử dụng những thông tin liên quan trên một số bài báo đã được công bố.

## **2. Nội dung nghiên cứu**

### **2.1. *Biến đổi xã hội dẫn đến biến đổi ngôn ngữ (đặc biệt ở cấp độ từ vựng) trong tiếng Nga hiện đại những năm gần đây***

Những biến động về kinh tế, chính trị, và tiến bộ khoa học - kỹ thuật trên thế giới, cũng như trong nội tại nước Nga, đang diễn ra mạnh mẽ, đã tác động sâu sắc tới mọi lĩnh vực đời sống xã hội của nước Nga. Mỗi giai đoạn mới trong sự phát triển của đời sống xã hội đều để lại dấu ấn lên vốn từ vựng của ngôn ngữ. Gắn với mỗi giai đoạn phát triển mới lại xuất hiện các từ mới và cách diễn đạt mới, đồng thời các từ lỗi thời bị loại ra khỏi vốn từ vựng hiện đại. Cùng với sự lỗi thời của một số từ nhất định, quá trình bổ sung thành phần từ vựng của ngôn ngữ diễn ra mạnh mẽ, xuất hiện thêm một số lượng lớn các khái niệm mới, các tên gọi mới trong ngôn ngữ hiện đại.

Dưới đây chúng tôi chỉ ra một số những biến đổi trong đời sống xã hội Nga, từ đó dẫn đến một số biến đổi ngôn ngữ, chủ yếu trên các lớp từ vựng của tiếng Nga hiện đại.

### 2.1.1. Ít quan tâm, không còn tính đòi hỏi đến các hình thức của từ ngữ trong lời nói và phát ngôn

Trước hết, xã hội Nga hiện nay không còn đặt ra những điều kiện nghiêm ngặt, không còn tính đòi hỏi nghiêm khắc đến hình thức của lời nói. Những quy định khắc nghiệt trước đây về cái được phép và cái không được phép trong chuẩn mực ngôn ngữ đối với những văn bản dành cho công chúng thì nay đã hoàn toàn biến mất. Tất cả các tầng lớp xã hội đã nhận được cơ hội hình thức chủ nghĩa để thể hiện mình trong xã hội. Việc tích cực hóa các cuộc tranh luận chính trị, sự phát triển những hình thức đối thoại mang tính tranh luận, sự đa nguyên hóa hành vi giao tiếp của con người đã ảnh hưởng và tác động rất nhiều đến những thay đổi trong ngôn ngữ (Balukhina, 2007; Colesov, 1999; Kostomarov, 1999, 2017).

Đã xuất hiện trong tiếng Nga những câu nói “phi chuẩn mực”, “phi ngữ pháp”, không biến cách, không chia động từ, không xác định được giống, số từ biến đổi lung tung, trật tự câu lộn xộn, sử dụng ngôn từ tùy tiện...

Diễn hình cho những trường hợp này là sử dụng những từ vay mượn, những cấu trúc xa lạ với lời nói Nga. Thường xuyên vang lên những cụm từ “нью рашенз” (*New Russians* – người Nga mới) “публик рилейшнз” (*public relation* – *связи с общественностью* – giao tiếp với công chúng) (Kostomarov, 1999, pp.184-185) mà không biết chúng đang hòa hợp với nhau theo kiểu liên kết cú pháp nào. Một cụm từ khác bất ngờ xuất hiện vô cùng xa lạ với tiếng Nga, song lại đang có khả năng phát triển và sử dụng rộng rãi – đó là “Горбачёв-фонд” (Kostomarov, 1999, pp.268-269), mà không phải là “фонд Горбачёва” (Quỹ Górc-ba-chốp) (Kostomarov, 1999, pp.268-269). Có thể điều này là rất tự nhiên trong tiếng Anh, hay tiếng Trung Quốc, nhưng trong tiếng Nga thì đã không theo bất kỳ một quy tắc ngữ pháp hiện hữu nào. Từ “мондиаль” cũng vay mượn từ tiếng nước ngoài, có tận cùng là dấu mềm **-b**, thì không xác định được giống, và như vậy có nghĩa là dùng giống đực hay giống cái đều được(?!) (Balukhina, 2007; Kostomarov, 1999, 2017; Kharchenco, 2006).

### 2.1.2. Tạo ra hàng loạt những ngôn từ mới mẻ, xa lạ, song lại thiếu chọn lọc trong sử dụng từ ngữ

Xã hội Nga sau thời kỳ cực quyền kéo dài đã tìm được lối thoát tích cực, có tính bùng nổ, tạo ra hàng loạt những ngôn từ xa lạ, thô thiển. Những lớp từ liên quan đến cách mạng, chính trị, hành chính-xã hội đã trở thành những từ lịch sử, lỗi thời (*товарищ* – đồng chí; *партком* – đảng ủy; *Верховный совет* – Xô-viết tối cao; *совхоз* – nông trường...). Và ngược lại, những từ có tính lịch sử lại được phục hồi và sử dụng phổ biến (*Дума* – Quốc hội Nga; *губерния* – bang, vùng; *гимназия* – trường trung học cổ điển; *лицей* – trường trung học; *чиновник* – công chức; *quan* chức [người làm việc theo lối *quan liêu*]...) (Truong, 2010, pp.20-21; Colesov, 1999; Kostomarov, 1999, 2017).

Những từ ngữ mang tính định giá tầm thường lại được sử dụng rộng rãi trong xã hội. Khẩu ngữ, tiếng bình dân, ngôn ngữ đường phố phát triển mạnh mẽ. Tiếng lóng trong lời nói của người Nga đã liên tục xuất hiện và số lượng từ tăng lên rất nhiều. Tiếng lóng hiện nay chiếm một tỉ lệ khá lớn trong số những từ mới có trong tiếng Nga, và nó xuất hiện trong mọi lĩnh vực của cuộc sống (*кисло* – chua quá (không dễ dàng, đầy khó khăn); *доить* – bòn rút tiền bạc; *безналичка* – sạch kết, biển thủ; *в жилу* (= *точно*) – chính xác, ngay chóc, đúng chóc...) (Truong, 2010, p.22; Kostomarov, 1999, 2017; Kharchenco, 2006).

### 2.1.3. Tự do trong lời nói đã phá vỡ hệ thống các từ ngữ, thô thiển hóa trong lời nói và phát ngôn

Tự do trong lời nói đã phá vỡ hệ thống các từ ngữ, các đề tài cấm kỵ vốn tồn tại trong hành vi giao tiếp của người Nga từ lâu. Những từ trước đây được coi là cấm kỵ, hạn chế dùng, thì bây giờ được sử dụng tràn lan trong tiếng Nga. Một số từ trước đây không được phổ biến do không phù hợp với hệ tư tưởng, với quan điểm chính trị, thì nay được dùng lại rộng rãi (*миллионер* – triệu phú; *конкуренция* – cạnh tranh; *коммерсант* – thương gia, thương nhân; *частник* – nhà buôn (tư nhân), người chủ (tư nhân), nhà kinh doanh (tư nhân); *предприниматель* – nhà kinh doanh...) (Truong, 2010, pp.20-21; Gruenco, 2016; Kostomarov, 1999, 2017).

Những từ chửi thề, chửi bậy, nói tục đang rất phổ biến. Khuynh hướng thô tục hóa lời nói trong tiếng Nga như là hậu quả của sự giải phóng lời nói và như là phản ứng với những hiện tượng tiêu cực trong cuộc sống: *наехать* (*обругать* – chửi rủa), *кинуть* (*оставить в беде* – bỏ/roi trong/vào tai họa/hoạn nạn; vỡ nợ, phá sản), *отстегнуть* (*дать денег* – cho tiền); (Truong, 2010, p.22; Kostomarov, 1999, 2017).

Các đề tài cấm kỵ cũng không bị giới hạn. Người Nga rất nổi tiếng với những chuyện tiếu lâm chính trị, tiếu lâm về tình dục. Trên báo chí, phát thanh, truyền hình, trên Internet, trong các chương trình văn nghệ hài hước... những từ cấm kỵ, rất ít sử dụng trước đây, thì nay đã được nói ra... thật tự nhiên, thật tự do (Colesov, 1999; Kharchenco, 2006).

### 2.1.4. Gia tăng mạnh mẽ ngôn ngữ đường phố, lai căng, tệ nạn xã hội, gia tăng những lời nói và phát ngôn phi chuẩn mực

Tính không ổn định trong cuộc sống, mức sống thấp, thất nghiệp, đủ thứ tệ nạn và nhiều điều tương tự đã làm lời nói Nga trở nên thô thiển. Nước Nga hiện nay đang phải đối mặt với rất nhiều vấn đề xã hội nan giải. Các vấn đề xã hội này cũng nhanh chóng được thể hiện thông qua ngôn ngữ. Trong xã hội Nga, đặc biệt là ở những thành phố lớn như Moscow, Saint Petersburg, và một số thành phố khác, tràn ngập những ngôn ngữ đường phố, ngôn ngữ lai căng, ngôn ngữ thô tục.

Nhiều từ liên quan đến các tệ nạn xã hội và tội phạm như ma túy, mại dâm, cờ bạc, say rượu, trộm cướp, tống tiền, giết người, mafia, vốn trước đây bị cấm đoán kiên quyết, thì bây giờ được sử dụng tràn lan, vô tội vạ, thậm chí sử dụng tự do trên báo chí, phát thanh, truyền hình (Balukhina, 2007; Colesov, 1999).

Có thể kể ra đây rất nhiều từ ngữ như vậy: *кайф* – phê ma túy, *косяк* – bỏ đà, *забалдевший* – say ma túy, *закинуться* – dùng ma túy, *колоться* – tiêm/ chích ma túy, *катала* – tay chuyên cờ bạc, *катран* – sòng bạc, *кинуть* – võ nợ/ phá sản, *киллер* – tên giết người, *кидnapпер* – kẻ bắt cóc/ bắt con tin, *залётный* kẻ trộm (từ vùng khác đến), *замести* – bị gô cỏ/ tóm cỏ, *интердебевишка* – gái điếm cao cấp, *дешёвка* – gái mại dâm rẻ tiền... (Truong, 2010, p.22; Kostomarov, 1999, 2017; Balukhina, 2007; Colesov, 1999).

### 2.1.5. Nhiều điều kiện thuận lợi phổ biến các từ vay mượn, vay mượn ngôn ngữ tràn lan

Việc “tái vũ trang” về kĩ thuật cường độ cao trong sinh hoạt của người Nga càng tạo điều kiện phổ biến các từ vay mượn. Người Nga trong cuộc sống đang trang bị cho mình rất nhiều những phương tiện kĩ thuật hiện đại như máy tính, TV, Ipad, Iphone, đặc biệt là các loại điện thoại thông minh hiện nay... với rất nhiều chức năng, ứng dụng, đa hệ nên cũng vay mượn các từ khoa học - kĩ thuật, cũng như các từ được cho là thời thượng mang tính toàn cầu, rất nhanh và nhiều nhất. Đặc biệt là vay mượn từ tiếng Anh và một số ngôn ngữ khác khá phổ biến trên thế giới. Các thuật ngữ kĩ thuật đang phổ biến rộng rãi hiện nay có rất nhiều trong tiếng Anh (*компьютер* – computer, *файл* – file, *интерфейс* – interface, *интернет* – internet, *диск* – disc, *принтер* – printer... Một loạt những từ như: *вай-фай* – wi-fi, *дресс-код* – dress-code [mã trang phục], *голкипер* – goalkeeper, *менеджер* – manager, *менеджермент* – management, *мобильник* – mobilnic, *плейофф* – playoff, *секьюрити* – security, *биг дата* – big data, *блокчейн* – blockchain, *дедлайн* – deadline, *копирайтинг* – copywriting, *коуч* – coach, *селфи* – selfie, *смартфон* – smartfone... Thậm chí, người ta sử dụng nguyên xi từ tiếng Anh, ví dụ như “Facebook”. (Doan, 2022, pp.53-54; Kostomarov, 1999, pp.110-144; Xanhicov, 1999; Kharchenco, 2006).

Ngoài ra, từ vay mượn còn rất phổ biến trong hầu như tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội như chính trị (*мэр, мерия, префект, пресса, имидж, саммит...*), kinh tế - thương mại (*бартер, брокер, дилер, дистрибьютер, маркетинг, спонсор, клиринг...*), văn hóa (*триллер, топ-модель, бутик, кантри-мюзик, гран-при, дискотека, караоке...*)... (Doan, 2022, pp.53-54; Kostomarov, 1999), pp.110-144; Balukhina, 2007).

Nguyên nhân vay mượn từ tiếng nước ngoài thì có rất nhiều, song đây là một hiện tượng đang rất phổ biến để làm tăng số lượng từ mới trong tiếng Nga hiện nay, đáp ứng nhu cầu sử dụng đa dạng ngôn ngữ trong xã hội.

### 2.2. Đối chiếu với tiếng Việt trong trường hợp vay mượn ngôn ngữ (Cụ thể 2.1.5)

Qua so sánh và đối chiếu, bước đầu cho thấy những yếu tố xã hội ở nước Nga hiện nay cũng có nhiều điểm tương tự như trong xã hội Việt Nam, đặc biệt là trong trường hợp xã hội Nga và xã hội Việt Nam đều tạo ra rất nhiều điều kiện dễ dàng và thuận lợi cho việc phổ biến các từ vay mượn. Và việc vay mượn ngôn ngữ, cụ thể là tiếng Anh, cũng đang phổ biến tràn lan ở Việt Nam. Thành phần từ vựng chưa bao giờ được cập nhật nhanh chóng như trong thời đại công nghệ thông tin hiện nay. Cùng với sự ra đời của những phát minh mới, công nghệ mới, hiện tượng xã hội mới, một số lượng đáng kể các từ vay mượn chỉ các khái niệm

mới đã nhanh chóng xuất hiện, đáp ứng nhu cầu giao tiếp cấp thiết và cần thiết trong xã hội hiện đại.

Nguyên nhân vay mượn ngôn ngữ có thể có rất nhiều, song nguyên nhân lớn nhất là xuất phát từ *nhu cầu cần thiết và lợi ích thực tiễn*, khi cần thiết phải diễn đạt một khái niệm mới mà trong ngôn ngữ của người đi vay mượn chưa có. Những từ ngữ chưa có thường là những lớp từ *văn hóa* (cultural vocabulary) – tên gọi chung của những từ ngữ văn hóa, kinh tế, thương mại, khoa học, kĩ thuật, chứ không phải những từ vựng cơ bản (core vocabulary) (Nguyen, 1998; Nguyen, 1999). Trong cả tiếng Nga và tiếng Việt, xuất phát từ nhiều những biến đổi to lớn trong xã hội, đặc biệt với cuộc cách mạng 4.0 đang diễn ra trên quy mô toàn cầu, nên nhu cầu rất cần thiết phải vay mượn ngôn ngữ, đặc biệt là từ tiếng Anh, vốn từ lâu đã trở thành ngôn ngữ quốc tế.

Khuynh hướng chủ yếu trong vay mượn ngôn ngữ, cả ở tiếng Nga và tiếng Việt hiện nay, là chấp nhận mượn hình thức của ngôn ngữ cho mượn và giữ nguyên hình thức của nó, kể cả những hình thức không có trong ngôn ngữ đích (Nguyen, 1998). Nói cách khác, để nguyên dạng những từ ngữ nước ngoài mà tiếng Việt chưa có từ hoặc cụm từ tương đương. Từ vay mượn đó có thể được in nghiêng hay đặt trong ngoặc kép. Đối với tiếng Nga, đương nhiên phải chuyển qua bảng chữ cái và theo phép chính tả Nga.

Những từ được liệt kê dưới đây có tính đại diện, những từ vay mượn thông dụng cả trong xã hội Nga và xã hội Việt Nam ở nhiều lĩnh vực đời sống khác nhau, và có thể là ở cả nhiều nước khác nhau trên thế giới.

1) Các từ vay mượn trong lĩnh vực kinh tế, thương mại:

*стартап* – *startup* – khởi nghiệp,  
*бренд* – *brand* – thương hiệu,  
*координатор* – *coordinator* – điều phối viên,  
*консалтинг* – *consulting* – tư vấn.

2) Các từ vay mượn trong lĩnh vực thể thao:

*боулинг* – *bowling* – trò chơi,  
*дайвинг* – *diving* – lặn,  
*скейтборд* – *skeyboard* – ván trượt,  
*аэробик* – *aerobic* – môn thể thao.

3) Các từ vay mượn trong lĩnh vực thẩm mỹ:

*лифтинг* – *lifting* – nâng,  
*пилинг* – *piling* – lột,  
*липосакция* – *liposaction* – hút mỡ.

4) Các từ vay mượn trong lĩnh vực âm nhạc:

*модерн-джаз* – *modern-jazz* – nhạc jazz hiện đại,  
*арт-рок* – *art-rock* – nghệ thuật rock,  
*инструментал* – *instrumental* – nhạc cụ.

5) Các từ vay mượn trong lĩnh vực ẩm thực:

*йогурт* – *yogurt* – sữa chua,  
*крем-суп* – *crem-soup* – súp kem,  
*фаст-фуд* – *fast-food* – đồ ăn nhanh.

6) Các từ vay mượn trong lĩnh vực quảng cáo, truyền thông:

*пиар* – *PR* – tiếp thị,  
*медиа* – *media* – truyền thông,  
*тренд* – *trend* – xu hướng.

7) Các từ vay mượn trong lĩnh vực sinh hoạt hàng ngày:

*флэш-моб* – *flash mob* – điệu nhảy,  
*секонд-хенд* – *second hand* – đồ cũ,  
*фэйк* – *fake* – hàng nhái/giả.

8) Các từ vay mượn chỉ nghề nghiệp:

*ди-джей* – *DJ* – người điều chỉnh nhạc,  
*ресепшин* – *reception* – lễ/ tiếp tân,  
*супервайзер* – *supervisor* – người giám sát.

9) Các từ vay mượn trong lĩnh vực chính trị:

*Бреxit* – *Brexit* – Nước Anh rút khỏi EU,  
*кибератака* – *kiberatack* – tấn công trên không gian mạng.

10) Các từ vay mượn trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật:

*караоке* – *karaoke* – hát/ đi hát,  
*кастинг* – *casting* – tuyển chọn diễn viên,  
*продюсер* – *producer* – nhà sản xuất.

11) Các từ vay mượn trong lĩnh vực tôn giáo:

*иеговизм* – *jegovism* – chứng nhân Giê-hô-va,  
*исламизация* – *islamization* – Hồi giáo hóa,  
*иудаист* – *judaist* – người theo đạo Do Thái.

12) Các từ vay mượn trong lĩnh vực viễn thông:

*роуминг* – *roaming* – chuyển vùng,  
*рингтон* – *ringtone* – nhạc chuông,  
*праймтайм* – *prime-time* – giờ vàng.

13) Các từ vay mượn trong lĩnh vực công nghệ thông tin:

*Интернет* – *Internet* – mạng toàn cầu,  
*вай-фай* – *wifi* – sóng/ phủ sóng,  
*сервис-менеджер* – *service-maneger* – người quản lí dịch vụ,  
*вебсайт* – *website* – trang mạng,  
*WEB-дизайнер* – *WEB-disigner* – nhà thiết kế trang WEB,  
*айти* – *IT* – CNTT,

*IT-специалист* – *IT-specialist* – chuyên gia CNTT,  
*чат* – *chat* – trò chuyện trên mạng,  
*файл* – *file* – tập/ tệp tin,  
*апгрейд* – *upgrade* – nâng cấp,  
*интерфейс* – *interface* – giao diện,  
*интерактив* – *inter-active* – tương tác,  
*тиктоки* – *Tiktok* – ứng dụng trên mạng.

14) Các từ vay mượn trong lĩnh vực quân sự:

*кибервойна* – *kiber-war* – chiến tranh mạng,  
*нанотехнология* – *nanotechnology* – công nghệ nano,  
*робот* – *robot* – người máy/ tự động,  
*робот-воин* – *robot-soldier* – chiến binh tự động.

15) Các từ vay mượn chỉ dịch bệnh:

*ковид* – *COVID* – dịch covid-19,  
*коронавирус* – *virus corona* – vi rút corona,  
*локдаун* – *lockdown* – phong tỏa,  
*микрон* – *omicron* – biến chủng omicron.

(Kostomarov, 1999, 2017; Doan, 2022)

Danh sách liệt kê những từ vay mượn này, như đã nói ở trên chỉ là bước đầu và mang tính đại diện. Bảng liệt kê này hoàn toàn có thể kéo rất dài và đi sâu hơn vào nhiều lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội. Điều này càng chứng tỏ việc vay mượn ngôn ngữ là điều không thể tránh khỏi trong sự phát triển ngôn ngữ của đời sống xã hội. Ở đây, chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng việc vay mượn ngôn ngữ không phải là việc làm tự thân của mỗi ngôn ngữ, mà chính là do sự tác động và ảnh hưởng mạnh mẽ trong xã hội. Những tiến bộ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật, những biến động chính trị - xã hội đang diễn ra trong giai đoạn hiện nay ở nhiều quốc gia, đã tác động mạnh mẽ và sâu sắc tới mọi lĩnh vực của đời sống xã hội thế giới, đặc biệt là đối với ngôn ngữ. Và mỗi giai đoạn trong sự phát triển của đời sống xã hội đều để lại dấu ấn lên vốn từ vựng của ngôn ngữ, mà thông thường, việc vay mượn ngôn ngữ là để phản ánh những khái niệm mới, những cách diễn đạt mới, cần thiết và cấp thiết trong đời sống hiện tại, góp phần bổ sung và tăng thêm vốn từ vựng của các ngôn ngữ khác nhau.

### 3. Kết luận

Ngôn ngữ và xã hội có mối quan hệ và liên kết chặt chẽ với nhau. Mọi sự tồn tại và biến đổi trong xã hội đều có tác động và ảnh hưởng mạnh mẽ đến ngôn ngữ, dẫn đến biến đổi ngôn ngữ, làm thay đổi, thậm chí, đến từng cấp độ khác nhau của cấu trúc ngôn ngữ.

Xã hội Nga đang trong thời kỳ có nhiều thay đổi hết sức to lớn. Điều đó, như đã nói ở trên, đã tác động và ảnh hưởng mạnh mẽ đến tiếng Nga, một ngôn ngữ có vị trí và vai trò to lớn trong xã hội Nga, và thế giới nói chung, dẫn đến nhiều biến đổi đáng kể trong tiếng Nga



hiện đại. Đặc biệt là những thay đổi lớn lao về từ vựng, với cường độ và tốc độ cao. Từ vựng trong tiếng Nga chưa bao giờ được cập nhật nhanh chóng như trong thời đại công nghệ thông tin hiện nay. Cùng với sự ra đời của những phát minh mới, công nghệ mới, hiện tượng xã hội mới, một số lượng đáng kể các từ chỉ khái niệm mới xuất hiện.

Trên cơ sở các tài liệu thu thập được, bài viết cố gắng chỉ ra một cách khái quát và ngắn gọn một số các yếu tố xã hội, các hiện tượng xã hội và các vấn đề xã hội, như là nguyên nhân từ phía xã hội dẫn đến những biến động đáng kể đến tiếng Nga hiện đại, cụ thể là trong lĩnh vực từ vựng của tiếng Nga hiện đại những năm gần đây. Đối chiếu tiếng Nga và tiếng Việt trong việc vay mượn ngôn ngữ, chủ yếu là từ tiếng Anh, để thấy được sự tác động xã hội cũng ảnh hưởng đến tiếng Việt, tương tự trong tiếng Nga. Việc tìm hiểu và nghiên cứu vấn đề này có ý nghĩa lí luận và thực tiễn rất đáng quan tâm trong việc giảng dạy và học tập tiếng Nga và tiếng Việt, cũng như nhiều ngôn ngữ khác ở Việt Nam hiện nay.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Balukhina, T. M. (2007). *Problems of function and teaching Russian in the region of Asia and Pacific Ocean*. The collection of scientific articles. Malaysia.
- Colesov, V. V. (1999). *Life happens from the word*. Moscow: Zlatous.
- Doan, T. A. (2022). Đặc điểm của các từ chỉ khái niệm mới trong tiếng Nga [Characteristics of neologism in Russian language]. *Language & Life Journal*, 3(323).
- Gruenco, S. E. (2016). The question to classification of lexical borrow. *The science to person – the research of the humanities*, 1(23), 43-49.
- Kharchenco, V. K. (2006). *Modern speech*. Moscow.
- Kostomarov, V. G. (1999, 2017). *Linguistic style of the Epoch (3rd ed.)*. Zlatous Publishing House.
- Nguyen, D. D. (1998). *Ngữ dụng học [Pragmatics]*. Hanoi: Education Publishing House.
- Nguyen, V. K. (1999). *Ngon ngữ học xã hội. Những vấn đề cơ bản [Sociolinguistics. Basic problems]*. Hanoi: Social Sciences Publishing House.
- Russian spoken speech. Phonetics. Morphology. Lexicology. Gesture. (2003). Moscow: Science.
- Shagalova, E. N. (2009). *Dictionary of the newest stranger words (the end XX – beginning XXI): More 3000 words and word-combinations*. Moscow.
- Truong, V. V. (2010). Những khuynh hướng biến đổi trong từ vựng tiếng Nga hiện nay và sự tác động từ phía xã hội [Trends in lexical changes in modern Russian and their social impacts]. *Language Journal*, 6(253).
- Xanhicov, V. I. (1999). *Russian in a mirror of the wordplay* (pp.164). Moscow: Languages of Russian culture.

**CHANGES IN THE VOCABULARY OF RUSSIAN NOWADAYS  
FROM THE VIEW OF THE SOCIOLINGUISTICS  
(IN COMPARISON WITH THE VIETNAMESE LANGUAGE  
IN THE CASE OF LOANWORD)**

***Truong Van Vy***

*University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM, Vietnam*

*Corresponding author: Truong Van Vy – Email: truongvanvy@hcmussh.edu.vn*

*Received: February 07, 2023; Revised: March 30, 2023; Accepted: July 19, 2023*

**ABSTRACT**

*The Russian language is currently in a very strong transformation process. This article points out the great impacts and influences of society on modern Russian, in which vocabulary is the one with the strongest change. These language changes mainly come from social factors, phenomena, problems, and processes taking place strongly in Russian society today. This was also compared and contrasted with the Vietnamese language in some cases in some areas of social life that borrow language from each other. Based on the synthesis of figures, data, and information from related documents, this study is significantly theoretical and practical in teaching and learning Russian, Vietnamese, as well as many other languages in Vietnam today.*

**Keywords:** changes of the language; lexicology; modern Russian; social change; Vietnamese language